

Số: 183/QĐ-UBND

Tân Biên, ngày 10 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Biên về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Tân Biên tại Tờ trình số 02/TTr-TCKH ngày 07 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của huyện Tân Biên (Kèm theo các biểu số 81,82,83,84,85,86,87,88,89,90,91,92/CK-NSNN).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị huyện có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- UBMTTQVN huyện và các tổ chức chính trị - xã hội;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT, PTCKH.



Đoàn Thị Minh Thanh

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	587.489
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	314.385
-	Thu NSDP hưởng 100%	52.970
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	261.415
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	194.484
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	79.365
2	Thu bổ sung nguồn thực hiện tiền lương	52.352
3	Thu bổ sung có mục tiêu	62.767
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	78.620
B	TỔNG CHI NSDP	587.489
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	524.722
1	Chi đầu tư phát triển	56.120
2	Chi thường xuyên	458.108
4	Dự phòng ngân sách	10.494
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	62.767
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	24.860
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	37.907

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	528.217
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	274.538
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	194.484
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	79.365
	Trong đó: bổ sung để thực hiện nhiệm vụ nhưng còn thiếu nguồn	
-	Thu bổ sung nguồn thực hiện tiền lương	52.352
-	Thu bổ sung có mục tiêu	62.767
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	59.195
II	Chi ngân sách	518.823
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	470.325
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	48.498
-	Bổ sung cân đối ngân sách	38.648
-	Bổ sung nguồn thực hiện tiền lương	2.158
-	Bổ sung thực hiện nhiệm vụ nhưng còn thiếu nguồn	7.692
-	Bổ sung có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ	9394
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN	
I	Nguồn thu ngân sách	107.297
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	39.847
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	48.025
-	Bổ sung cân đối ngân sách	38.648
-	Bổ sung nguồn thực hiện tiền lương	2.158
-	Bổ sung thực hiện nhiệm vụ nhưng còn thiếu nguồn	7.219
-	Bổ sung có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ	9394
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	19.425
II	Chi ngân sách	117.164
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã, thị trấn	117.164
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	232.000	228.000
	Thu nội địa	232.000	228.000
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	121.320	121.320
-	Thuế giá trị gia tăng	104.070	104.070
+	Hộ cá thể	5.620	5.620
+	Doanh nghiệp	98.450	98.450
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.000	12.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	180	180
-	Thuế tài nguyên	5.070	5.070
-	Thu khác CTN	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	37.000	37.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	
7	Lệ phí trước bạ	20.000	20.000
8	Thu phí, lệ phí	3.500	3.500
-	Phí và lệ phí huyện	2.300	2.300
-	Phí và lệ phí xã, phường	1.200	1.200
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	450	450
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	130	130
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	200	200
12	Thu tiền sử dụng đất	38.000	38.000
13	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	11.000	7.000
17	Thu khác tại xã	400	400

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẦN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ngân sách huyện	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	614.489	497.325	117.164
A	Chi cân đối ngân sách huyện	549.334	441.564	107.770
I	Chi đầu tư phát triển	83.120	82.120	1.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	53.120	52.120	1.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn			
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	38.000	38.000	
-	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác	30.000	30.000	
II	Chi thường xuyên	455.720	351.044	104.676
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	264.420	264.420	
2	Chi khoa học và công nghệ	130	130	
III	Dự phòng ngân sách	16.494	8.400	2.094
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-		
B	Chi các chương trình mục tiêu	65.155	55.761	9.394
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	24.860	23.045	1.815
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	40.295	32.716	7.579



Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	TỔNG CHI	528.217
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	57.892
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	470.325
I	Chi đầu tư phát triển	96.067
1	Chi đầu tư cho các dự án	93.067
	Trong đó:	
1,1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1,2	Chi khoa học và công nghệ	
1,3	Chi y tế	
1,4	Chi văn hóa thông tin	
1,5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1,6	Chi thể dục thể thao	
1,7	Chi bảo vệ môi trường	
1,8	Chi các hoạt động kinh tế	
1,9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	3.000
II	Chi thường xuyên	365.858
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	266.131
-	Chi khoa học và công nghệ	130
-	Chi quốc phòng	4.124
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.270
-	Chi y tế	2.195
-	Chi văn hóa thông tin	2.361
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.085
-	Chi thể dục thể thao	1.017
-	Chi bảo vệ môi trường	403
-	Chi các hoạt động kinh tế	14.015
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	45.900
-	Chi bảo đảm xã hội	25.307
-	Chi thường xuyên khác	1.920
III	Dự phòng ngân sách	8.400
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9
	TỔNG SỐ	528.217	74.615	422.157	8.400	-	23.045	21.452	1.593	-
I	KHỐI ĐẢNG	15.795	-	15.795	-	-	-			-
1	Huyện ủy	15.795		15.795			-			
II	KHỐI QLNN	318.894	-	317.301	-	-	1.593	-	1.593	-
1	Văn phòng HĐND - UBND	9.350		9.350			-			
2	Phòng Nông nghiệp - PTNT	2.993		1.975			1.018		1.018	
3	Phòng Tư pháp	968		968			-			
4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	4.282		4.282			-			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.616		1.616			-			
6	Phòng Giáo dục - Đào tạo	264.148		264.148			-			
7	Phòng Lao động - TBXH	28.119		27.544			575		575	
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	980		980			-			
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.915		1.915			-			
10	Phòng Nội vụ	3.457		3.457			-			
11	Thanh tra huyện	1.066		1.066			-			
III	TỔ CHỨC XÃ HỘI	883	-	883	-	-	-			-
1	Hội Chữ thập đỏ	548		548			-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9
2	Hội Đông y	335		335			-			
IV	ĐOÀN THỂ	5.578	-	5.578	-	-	-			-
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.147		1.147			-			
2	Huyện Đoàn	1.836		1.836			-			
3	Hội Phụ nữ	974		974			-			
4	Hội Nông dân	990		990			-			
5	Hội Cựu chiến binh	631		631			-			
V	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	9.988	-	9.988	-	-	-			-
1	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	3.764		3.764			-			
2	Trung tâm văn hoá, thể thao và truyền thanh	4.217		4.217			-			
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	2.007		2.007			-			
VI	ĐƠN VỊ NGÀNH DỤC	6.057	-	6.057	-	-	-			-
1	Công an huyện	1.933		1.933			-			
2	Huyện đội	4.124		4.124			-			
VII	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	-					-			
VIII	NGUỒN CHƯA PHÂN BỐ	104.730	74.615	8.663			21.452	21.452		
IX	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	8.400			8.400		-			
X	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-					-			
XI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	57.892		57.892			-			



DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	365.858	266.165	130	4.124	1.270	2.195	2.361	1.085	1.017	403	14.015	5.419	75	45.901	25.273	1.920
I	KHỐI ĐẢNG	15.795	890	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.905	-	-
1	Huyện ủy	15.795	890									-			14.905		
II	KHỐI QLNN	318.894	261.570	130	-	-	2.195	60	-	-	403	5.143	-	75	24.649	23.344	1.400
1	Văn phòng HĐND - UBND	9.350		12								-	-		9.267	71	-
2	Phòng Nông nghiệp - PTNT	2.993	-									1.780	-	75	1.213	-	-
3	Phòng Tư pháp	968										-	-		968	-	-
4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	4.282		118							-	2.788	-		1.376	-	-
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.616										-	-		1.616	-	-
6	Phòng Giáo dục - Đào tạo	264.148	261.570									-	-		2.578	-	-
7	Phòng Lao động - TBXH	28.119	-				2.195					575	-		2.161	23.188	-
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	980						60				-	-		900	20	-
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.915									403	-	-		1.512	-	-
10	Phòng Nội vụ	3.457										-	-		1.992	65	1.400
11	Thanh tra huyện	1.066										-	-		1.066	-	-
III	Các Hội đặc thù	883	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	883	-	-
1	Hội Chữ thập đỏ	548										-			548		
2	Hội Đồng y	335										-			335		
IV	ĐOÀN THỂ	5.578	-	-	-	-	-	250	-	-	-	-	-	-	5.286	42	-
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.147										-			1.105	42	
2	Huyện Đoàn	1.836						250				-			1.586		

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Hội Phụ nữ	974										-			974		
4	Hội Nông dân	990										-			990		
5	Hội Cựu chiến binh	631										-			631		
V	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	9.988	3.705	-	-	-	-	2.051	1.085	1.017	-	1.953	-	-	177	-	-
1	Trung Tâm Phát triển quỹ đất	2.007										1.953			54		
2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	3.764	3.705									-			59		
3	Trung tâm văn hoá, Thể thao và Truyền Thanh	4.217						2.051	1.085	1.017		-			64		
VI	ĐƠN VỊ NGÀNH DỤC	6.057	-	-	4.124	1.270	-	-	-	-	-	663	663	-	-	-	-
1	Công an huyện	1.933				1.270						663	663				
2	Huyện đội	4.124			4.124							-					
VII	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	-															-
VIII	NGUỒN CHƯA PHÂN BỐ	8.663		-	-		-	-	-	-	-	6.256	4.756			1.887	520



DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Bổ sung thực hiện nhiệm vụ nhưng còn thiếu nguồn	Bổ sung nguồn CCTL	Số bổ sung có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ được giao	Tổng chi cân đối NSDP
			Tổng số	Chia ra							
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia						
	TỔNG SỐ	16.120	39.847	16.120	23.727	38.648	19.425	7.692	2.158	9.394	117.164
1	Trà Vong	1.076	1.746	1.076	670	5.128	1.094	333	815	691	9.807
2	Mỏ Công	1.805	3.355	1.805	1.550	5.303	1.401		91	843	10.993
3	Tân Phong	1.981	6.420	1.981	4.439	-	1.781	2.230	-	991	11.422
4	Hòa Hiệp	1.229	6.939	1.229	5.710	1.361	4.737		-	585	13.622
5	Thị trấn	3.745	5.901	3.745	2.156	2.922	804	670	1.252	2.692	14.241
6	Thanh Tây	1.318	3.384	1.318	2.066	4.399	1.460		-	733	9.976
7	Tân Bình	828	2.362	828	1.534	7.600	1.385	277	-	541	12.165
8	Tân Lập	1.857	3.911	1.857	2.054	7.689	2.216		-	855	14.671
9	Thanh Bình	1.732	4.774	1.732	3.042	-	2.403	3.553	-	1.014	11.744
10	Thanh Bắc	549	1.055	549	506	4.246	2.144	629	-	449	8.523



Biểu số 90/CK-NSNN

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	9.394	-	7.579	1.815
1	Trà Vong	691		501	190
2	Mỏ Công	843		613	230
3	Tân Phong	991		731	260
4	Hòa Hiệp	585		415	170
5	Thị trấn	2.692		2.692	-
6	Thanh Tây	733		578	155
7	Tân Bình	541		401	140
8	Tân Lập	855		665	190
9	Thanh Bình	1.014		674	340
10	Thanh Bắc	449		309	140

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi						
			Trong đó		Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24
	TỔNG SỐ	24.860	21.452	3.408	-	-	-	-	-	-	-	22.112	18.704	18.704	-	3.408	3.408	-	2.748	2.748	2.748	-	-	-	-
I	Ngân sách cấp huyện	23.045	21.452	1.593	-	-	-	-	-	-	-	20.297	18.704	18.704	-	1.593	1.593	-	2.748	2.748	2.748	-	-	-	-
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.018	-	1.018	-	-			-			1.018	-			1.018	1.018		-	-			-		
2	Phòng Lao động TBXH	575	-	575	-	-			-			575	-			575	575		-	-			-		
3	Nguồn chưa phân bổ	21.452	21.452	-	-	-			-			18.704	18.704	18.704		-			2.748	2.748	2.748		-		
II	Ngân sách xã	1.815	-	1.815	-	-	-	-	-	-	-	1.815	-	-	-	1.815	1.815	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trà Vong	190	-	190	-	-			-			190	-			190	190		-	-			-		
2	Mô Công	230	-	230	-	-			-			230	-			230	230		-	-			-		
3	Tân Phong	260	-	260	-	-			-			260	-			260	260		-	-			-		
4	Hòa Hiệp	170	-	170	-	-			-			170	-			170	170		-	-			-		
5	Thanh Tây	155	-	155	-	-			-			155	-			155	155		-	-			-		
6	Tân Bình	140	-	140	-	-			-			140	-			140	140		-	-			-		
7	Tân Lập	190	-	190	-	-			-			190	-			190	190		-	-			-		
8	Thanh Bình	340	-	340	-	-			-			340	-			340	340		-	-			-		
9	Thanh Bắc	140	-	140	-	-			-			140	-			140	140		-	-			-		

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách huyện	Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách huyện	Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách huyện			
									1				2				3		4	5	6
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					480.793	157.850	125.494	197.449	273.990	151.922	88.975	33.093	279.290	151.922	88.975	38.393	97.067	2.748	38.199	56.120
*	NGÂN SÁCH HUYỆN QUẢN LÝ					480.793	157.850	125.494	197.449	273.990	151.922	88.975	33.093	279.290	151.922	88.975	38.393	96.067	2.748	38.199	55.120
**	Chuẩn bị đầu tư (chưa phân khai)																	500			500
**	Thanh toán, quyết toán dự án hoàn thành (chưa phân khai)																	1.040			1.040
**	Thực hiện dự án					480.793	157.850	125.494	197.449	273.990	151.922	88.975	33.093	279.290	151.922	88.975	38.393	94.527	2.748	38.199	53.580
A	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG					10.198	-	-	10.198	8.080	-	-	8.080	8.080	-	-	8.080	1.385	-	-	1.385
I	BAN QL DA ĐTXD					3.598	-	-	3.598	2.580	-	-	2.580	2.580	-	-	2.580	585	-	-	585
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					3.598	-	-	3.598	2.580	-	-	2.580	2.580	-	-	2.580	585	-	-	585
-	Xây dựng mới kho Vũ khí, đạn + đường vào kho Vũ khí, đạn	Thị trấn Tân Biên	Xây mới	2024-2025	2773/QĐ-UBND ngày 30/05/2024	3.598			3.598	2.580	-	-	2.580	2.580	-	-	2.580	585	-	-	585
II	BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH					6.600	-	-	6.600	5.500	-	-	5.500	5.500	-	-	5.500	800	-	-	800
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					6.600	-	-	6.600	5.500	-	-	5.500	5.500	-	-	5.500	800	-	-	800
-	Sơ chỉ huy tổng nhất	huyện Tân Biên	Xây mới	2023-2025	05/QĐ-QK ngày 10/01/2023	6.600			6.600	5.500	-	-	5.500	5.500			5.500	800	-	-	800
B	LĨNH VỰC AN NINH					12.510	-	4.760	7.750	5.749	-	3.170	2.579	5.749	-	3.170	2.579	2.998	-	1.590	1.408
I	BAN QL DA ĐTXD					12.510	-	4.760	7.750	5.749	-	3.170	2.579	5.749	-	3.170	2.579	2.998	-	1.590	1.408
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					12.510	-	4.760	7.750	5.749	-	3.170	2.579	5.749	-	3.170	2.579	2.998	-	1.590	1.408
-	Hàng rào, sân nền trụ sở công an xã Mô Công	xã Mô Công	Xây mới	2024-2025	1507/QĐ-UBND ngày 04/04/2024	506			506	474	-	-	474	474	-	-	474	16	-	-	16
-	Nhà làm việc Công an xã Tân Lập	xã Tân Lập	Xây mới	2024-2025	6374/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	3.321		1.585	1.736	2.290	-	1.585	705	2.290	-	1.585	705	525	-	-	525
-	Nhà làm việc: Công an xã Thạnh Bắc	xã Thạnh Bắc	Xây mới	2024-2025	6420/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	3.553		1.585	1.968	2.375	-	1.585	790	2.375	-	1.585	790	545	-	-	545
-	Sân nền, mương thoát nước nhà ở chiến sỹ công an huyện	Thị trấn Tân Biên	Xây mới	2024-2025	997/QĐ-UBND ngày 22/03/2024	679			679	610	-	-	610	610	-	-	610	42	-	-	42
-	Nhà làm việc Công an xã Hòa Hiệp	xã Hòa Hiệp	Xây mới	2024-2025		4.451		1.590	2.861	-	-	-	-	-	-	-	-	1.870	-	1.590	280
-	Chưa phân khai chi tiết									-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO					61.598	-	28.182	33.416	8.442	-	4.472	3.970	8.442	-	4.472	3.970	30.381	-	23.710	6.671
I	BAN QL DA ĐTXD					61.598	-	28.182	33.416	8.442	-	4.472	3.970	8.442	-	4.472	3.970	30.381	-	23.710	6.671
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					61.598	-	28.182	33.416	8.442	-	4.472	3.970	8.442	-	4.472	3.970	30.381	-	23.710	6.671
-	Mua sắm bàn ghế học sinh	Tân Biêu	Mua sắm	2024-2025	4589/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	3.544		-	3.544	550	-	-	550	550	-	-	550	1.810	-	-	1.810
-	Nâng cấp, sửa chữa các trường học trên địa bàn thị trấn Tân Biên	Thị Trấn Tân Biên	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa	2024-2025	4580/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	7.120		3.820	3.300	1.480	-	-	1.480	1.480	-	-	1.480	4.140	-	3.820	320
-	Nâng cấp, sửa chữa các trường học xã Hòa Hiệp	xã Hòa Hiệp	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa	2024-2025	4579/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	2.458		1.620	838	525	-	525	-	525	-	525	-	1.458	-	1.095	363
-	Nâng cấp, sửa chữa các trường học xã Mô Công	xã Mô Công	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa	2024-2025	4514/QĐ-UBND ngày 27/09/2024	338		272	66	255	-	255	-	255	-	255	-	74	-	17	57
-	Nâng cấp, sửa chữa các trường học xã Tân Bình	xã Tân Bình	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa	2024-2025	4586/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	1.566		1.000	566	335	-	335	-	335	-	335	-	887	-	665	222
-	Nâng cấp, sửa chữa các trường học xã Tân Lập	xã Tân Lập	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa	2024-2025	4585/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	5.187	-	2.750	2.437	1.080	-	-	1.080	1.080	-	-	1.080	2.971	-	2.750	221
-	Nâng cấp, sửa chữa các trường học xã Thạnh Bắc	xã Thạnh Bắc	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa	2024-2025	4587/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	937		713	224	600	-	600	-	600	-	600	-	270	-	113	157
-	Nâng cấp, sửa chữa các trường học xã Thạnh Bình	xã Thạnh Bình	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa	2024-2025	4512/QĐ-UBND ngày 27/09/2024	4.099	-	2.290	1.809	860	-	-	860	860	-	-	860	2.515	-	2.290	225

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách huyện	Ngân sách TW			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
-	Nâng cấp, sửa chữa các trường học xã Thạnh Tây	xã Thạnh Tây	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa	2024-2025	4511/QĐ-UBND ngày 27/09/2024	633		502	131	470	-	470	-	470	-	470	-	138	-	32	106
-	Nâng cấp, sửa chữa các trường học xã Trà Vong	xã Trà Vong	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa	2024-2025	4513/QĐ-UBND ngày 27/09/2024	1.345		920	425	300	-	300	-	300	-	300	-	828	-	620	208
-	Trường mầm non Hoa Mai - Hạng mục: 04 phòng học, 02 phòng chức năng	xã Mỏ Cống	04 phòng học, 02 phòng chức năng	2024-2025	2872/QĐ-UBND ngày 06/06/2024	8.638		5.495	3.143	1.987	-	1.987	-	1.987	-	1.987	-	4.775	-	3.508	1.267
-	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu - Hạng mục: 03 phòng học, phòng tin học	xã Mỏ Cống	03 phòng học, phòng tin học; hệ thống PCCC	2025-2026		7.552		5.100	2.452	-	-	-	-	-	-	-	-	5.340	-	5.100	240
-	Trường TH Tân Khai - Hạng mục: 02 phòng học, phòng tin học, phòng ngoại ngữ	xã Tân Lập	02 phòng học, phòng tin học, phòng ngoại ngữ	2025-2026		3.822		1.405	2.417	-	-	-	-	-	-	-	-	1.765	-	1.405	360
-	Trường THCS Tân Lập - Hạng mục: nhà huyện tập TDTT	xã Tân Lập	Nhà huyện tập TDTT 450m2	2025-2026		5.409		765	4.644	-	-	-	-	-	-	-	-	1.180	-	765	415
-	Trường THCS Tân Phong - Hạng mục: nhà huyện tập TDTT	xã Tân Phong	Nhà huyện tập TDTT 450m2	2025-2026		4.066	-	765	3.301	-	-	-	-	-	-	-	-	1.045	-	765	280
-	Trường THCS Thạnh Bình - Hạng mục: nhà huyện tập TDTT	Xã Thạnh Bình	Nhà huyện tập TDTT 450m2	2025-2026		4.884		765	4.119	-	-	-	-	-	-	-	-	1.185	-	765	420
D	LĨNH VỰC VĂN HÓA THÔNG TIN					8.457	-	1.700	6.757	1.795	-	-	1.795	1.795	-	-	1.795	4.257	-	1.700	2.557
I	BAN QL DA ĐTXD					8.457	-	1.700	6.757	1.795	-	-	1.795	1.795	-	-	1.795	4.257	-	1.700	2.557
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					8.457	-	1.700	6.757	1.795	-	-	1.795	1.795	-	-	1.795	4.257	-	1.700	2.557
-	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm văn hóa HTCD xã Tân Lập	xã Tân Lập	Nâng cấp, cải tạo	2024-2025	4312/QĐ-UBND ngày 11/09/2024	981	-	-	981	890	-	-	890	890	-	-	890	80	-	-	80
-	Sân nền + hàng rào nhà văn hóa dân tộc ấp Xóm Thấp	xã Tân Phong	Xây mới	2024-2025	983/QĐ-UBND ngày 19/03/2024	458	-	-	458	405	-	-	405	405	-	-	405	22	-	-	22
-	Xây mới hàng rào Nhà thiếu nhi	Thị trấn Tân Biên	Xây mới	2024-2025	4588/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	2.408		-	2.408	500	-	-	500	500	-	-	500	1.455	-	-	1.455
-	Nâng cấp, cải tạo Nhà thiếu nhi	Thị trấn Tân Biên	Nâng cấp, cải tạo	2025-2026		1.960		-	1.960	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000
-	Xây mới nhà văn hóa ấp Đình, xã Mỏ Cống	xã Mỏ Cống	Xây mới	2025-2026		1.406		890	516	-	-	-	-	-	-	-	-	890	-	890	-
-	Xây mới nhà văn hóa ấp Một, xã Mỏ Cống	xã Mỏ Cống	Xây mới	2025-2026		1.244		810	434	-	-	-	-	-	-	-	-	810	-	810	-
E	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					234.835	150.000	63.200	21.635	213.200	150.000	63.200	-	213.200	150.000	63.200	-	15.925	-	-	15.925
I	BAN QL DA ĐTXD					234.835	150.000	63.200	21.635	213.200	150.000	63.200	-	213.200	150.000	63.200	-	15.925	-	-	15.925
a	Dự án giai đoạn 5 năm 2016-2020 chuyển tiếp sang					234.835	150.000	63.200	21.635	213.200	150.000	63.200	-	213.200	150.000	63.200	-	15.925	-	-	15.925
-	Bờ kè chống sạt lở suối Cắn Đàng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Thị trấn Tân Biên	Dài 1.780m	2020-2024	1641/QĐ-UBND ngày 31/07/2020; 1434/QĐ-UBND ngày	234.835	150.000	63.200	21.635	213.200	150.000	63.200		213.200	150.000	63.200	-	15.925	-	-	15.925
F	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ KHÁC					103.577	6.510	27.652	69.415	29.439	582	18.133	10.724	29.439	582	18.133	10.724	25.530	2.748	11.199	11.583
I	BAN QL DA ĐTXD					99.877	6.510	27.652	65.715	29.424	582	18.133	10.709	29.424	582	18.133	10.709	23.645	2.748	11.199	9.698
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					99.877	6.510	27.652	65.715	29.424	582	18.133	10.709	29.424	582	18.133	10.709	23.645	2.748	11.199	9.698
-	Cống thoát nước Khu dân cư ấp Một + Gò Đa	xã Mỏ Cống	550m mương BTCT	2024-2025	1635/QĐ-UBND ngày 19/04/2024	2.138		1.425	713	1.535	-	1.195	340	1.535	-	1.195	340	240	-	230	10
-	Đường MC-31 ấp Gò Đa xã Mỏ Cống	xã Mỏ Cống	1.600m 3,5mN	2024-2025	3921/QĐ-UBND ngày 07/07/2023	3.357		2.100	1.257	2.375	-	1.850	525	2.375	-	1.850	525	260	-	250	10
-	Đường MC48 ấp Một, xã Mỏ Cống	xã Mỏ Cống	1.613m 5mS	2024-2025	6477/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	2.959		-	2.959	1.862	-	1.408	454	1.862	-	1.408	454	278	-	272	6
-	Nâng cấp mặt đường + cống thoát nước + vỉa hè đường Cắn Đàng	Thị trấn Tân Biên	Dài 944,87m, 7mBTN, Cống D800, vỉa hè	2024-2025	7086/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	14.791		10.680	4.111	10.680	-	10.680	-	10.680	-	10.680	-	185	-	-	185
-	Cống thoát nước đường Nguyễn Hữu Thọ (đoạn từ Lý Tự Trọng đến đường Dương Bạch Mai)	Thị trấn Tân Biên	Dài 984,75m, Cống D1000 (1 bên)	2024-2025	7245/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	3.666		3.000	666	3.115	-	3.000	115	3.115	-	3.000	115	125	-	-	125
-	Đường HD A - 10 nối đường HD A - 9, xã Hòa Hiệp (điểm đầu giao đường Chàng Rục - Sóc Thiệt, điểm cuối giao kênh N8)	xã Hòa Hiệp	Dài 1.000m rộng 5m sỏi	2024-2025	4604/QĐ-UBND 04/10/2024	1.814		-	1.814	582	582	-	-	582	582	-	-	1.232	1.118	-	114

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, nghị, thông, năm ban hành	Quyết định đầu tư												Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024						Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2024						Kế hoạch vốn năm			
						Tổng mức đầu tư được duyệt												Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024						Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2024						Kế hoạch vốn năm			
						Tăng số (tỷ đồng)												Tăng số						Tăng số						Tăng số			
						Chưa theo nguyên văn				Chưa theo nguyên văn				Chưa theo nguyên văn				Chưa theo nguyên văn				Chưa theo nguyên văn				Chưa theo nguyên văn							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20												
-	Công thoát nước bên 5 đường 30/4	Thị trấn Tân Biên	Dài 855,4m	2024-2025	7079/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	5.132	-	-	-	5.132	3.830	-	-	3.830	3.830	-	-	3.830	638	-	-	638											
-	Nâng cấp mặt đường + công thoát nước + vỉa hè đường Huỳnh Tấn Phát (từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Lý Tự Trọng)	Thị trấn Tân Biên	397,77m 7,0mBĐT, vỉa hè 3m x 2 bên, công D800 2 bên	2024-2025	7091/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	6.654	-	-	6.654	5.005	-	-	-	5.005	5.005	-	-	5.005	715	-	-	715											
-	Công hợp đào qua kênh N11 xã Trà Vinh	xã Trà Vinh	Công hợp BTCT (1,5m x 1,5m) dài 12m	2024-2025	3574/QĐ-UBND ngày 26/07/2024	547	-	-	547	440	440	-	-	440	440	-	-	440	45	-	-	45											
-	Đường số 3, ấp 4, xã Trà Vinh	xã Trà Vinh	1,104m x 3,5mN	2025-2026	-	2.750	-	1.694	1.056	-	-	-	-	-	-	-	-	1.694	1.694	-	-	1.694											
-	Đường số 8 (đoạn còn lại) và đường ô tô 1, ấp 3, xã Trà Vinh	xã Trà Vinh	990m x 3,5mN	2025-2026	-	2.536	-	1.368	1.168	-	-	-	-	-	-	-	-	1.368	1.368	-	-	1.368											
-	Đường ô tô 3.1 và tuyến nhánh đường ô tô 3, ấp 5, xã Trà Vinh	xã Trà Vinh	700m sợi đỏ	2025-2026	-	1.564	-	965	599	-	-	-	-	-	-	-	-	965	965	-	-	965											
-	Đường ô tô 4.1, 4.2, 4.3, 4.5, 3, 6 ấp Suối Ông Bình, xã Trà Vinh	xã Trà Vinh	1,450m x 3,5mN	2025-2026	-	4.467	-	2.875	1.592	-	-	-	-	-	-	-	-	2.875	2.875	-	-	2.875											
-	Mở mới bên đường Xuân Hồng đến đường Phạm Ngọc Thạch khu phố 2 (đường quân lá)	Thị trấn Tân Biên	Mở mới 208m	2025-2026	-	12.623	-	-	12.623	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500											
-	Mở mới mặt đường Thành Tây - Hòa Hiệp (đoạn từ ô tô 12 Thành Tây - Hòa Hiệp đến ô tô 1 - Cầu - Bùn)	xã Hòa Hiệp	Dài 1,846m	2025-2026	5055/QĐ-UBND 24/10/2024	8.689	6.510	-	2.179	-	-	-	-	-	-	-	-	1.955	1.630	-	-	325											
-	Nâng cấp mặt đường + công thoát nước + vỉa hè đường Lý Tự Trọng (đoạn từ đường Huỳnh Tấn Phát đến đường Dương Bạch Mai)	Thị trấn Tân Biên	Dài 650m Công D800, vỉa hè 2 bên x 3m	2025-2026	-	11.761	-	-	11.761	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000												
-	Công thoát nước + vỉa hè đường Dương Bạch Mai (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	Thị trấn Tân Biên	Dài 1,447,69m Công D800, vỉa hè 2 bên x 3m	2025-2026	-	7.234	-	-	7.234	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000												
-	Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Thị Bình (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	Thị trấn Tân Biên	Dài 1,428,99m Công D800, vỉa hè 2 bên x 3m	2024-2025	7090/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	7.195	-	3.545	3.650	-	-	-	-	-	-	-	-	3.570	-	-	3.545												
-	Chưa phân loại chi tiết																																
II PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG						3.700	-	-	-	3.700	15	-	-	15	15	-	-	15	1.885	-	-	1.885											
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					3.700	-	-	-	3.700	15	-	-	15	15	-	-	15	1.885	-	-	1.885											
-	Lập Quy hoạch chung đô thị mới Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh đến năm 2045	Tân Biên	Quy hoạch	2022	7658/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	3.700	-	-	3.700	15	-	-	-	15	15	-	-	15	1.885	-	-	1.885											
H HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP						47.918	-	-	-	47.918	5.887	-	-	5.887	5.887	-	-	5.887	10.974	-	-	10.974											
I BAN QL. ĐA ĐT XD						47.918	-	-	-	47.918	5.887	-	-	5.887	5.887	-	-	5.887	10.974	-	-	10.974											
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					47.918	-	-	-	47.918	5.887	-	-	5.887	5.887	-	-	5.887	10.974	-	-	10.974											
-	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ xã Mỏ Công	xã Mỏ Công	Xây mới	2024-2025	6678/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.667	-	-	1.667	1.262	-	-	-	1.262	1.262	-	-	1.262	231	-	-	231											
-	Sửa chữa Hội trường A và trụ sở UBND xã Tân Phong	xã Tân Phong	Sửa chữa	2024-2025	6711/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	1.035	-	-	1.035	900	-	-	-	900	900	-	-	900	47	-	-	47											
-	Sửa chữa Hội trường, sân nền Phòng Giáo dục & Đào tạo	Thị trấn Tân Biên	Sửa chữa, nâng cấp	2024-2025	6662/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.177	-	-	2.177	1.651	-	-	-	1.651	1.651	-	-	1.651	9	-	-	9											
-	Sửa chữa phòng họp Ban Thường vụ Huyện ủy, phòng làm việc của Bí thư, Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy	Thị trấn Tân Biên	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp	2024-2025	985/QĐ-UBND ngày 20/03/2024	1.133	-	-	1.133	864	-	-	-	864	864	-	-	864	42	-	-	42											
-	Trang thiết bị nhà làm việc các Ban Huyện ủy	Thị trấn Tân Biên	Thiết bị	2024-2025	901/QĐ-UBND ngày 08/01/2024	1.790	-	-	1.790	1.210	-	-	-	1.210	1.210	-	-	1.210	135	-	-	135											
-	Xây dựng chỉnh quyền sở hữu huyện Tân Biên giai đoạn 2024-2025, tầm nhìn đến 2030	Tân Biên	Ứng dụng công nghệ thông tin để biến đổi hành chính	2025-2026	-	2.500	-	-	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	490	-	-	490											
-	Sửa chữa Trụ sở UBND, Hội trường và sân nhà UBND xã Tân Biên	xã Tân Biên	Sửa chữa	2025-2026	-	1.964	-	-	1.964	-	-	-	-	-	-	-	-	-	530	-	-	530											

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, nghị, thư, mệnh lệnh ban hành	Quyết định đầu tư												Giá trị khởi công thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024												Lấy kế vốn đã báo từ đến 31/12/2024	Kế hoạch vốn năm					
						Tổng mức đầu tư được duyệt												Giá trị khởi công thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024													Kế hoạch vốn năm					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn														
							Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số		Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số		Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số		Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20															
-	Công chào huyện Tân Biên	xã Trà Yang	Xây mới	2025-2026		5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000															
-	Nhà làm việc BCH Quận sự xã Tân Bình	xã Tân Bình	Xây mới	2025-2026		2.997	-	-	2.997	-	-	-	-	-	-	-	-	1.840	-	-	1.840															
-	Sửa chữa công bằng rào UBND xã Thanh Bình	xã Thanh Bình	Sửa chữa	2025-2026		338	-	-	338	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	300															
-	Xây mới hàng rào, sân nhà, nhà xc, nhà kho lưu trữ khối Huyện ủy	Thị trấn Tân Biên	Xây mới	2025-2026		8.500	-	-	8.500	-	-	-	-	-	-	-	-	1.950	-	-	1.950															
-	Xây mới nhà làm việc Huyện Đoàn	Thị trấn Tân Biên	Xây mới	2025-2026		3.817	-	-	3.817	-	-	-	-	-	-	-	-	1.400	-	-	1.400															
-	Xây mới nhà làm việc Khối Đoàn thể huyện Tân Biên	Thị trấn Tân Biên	Xây mới	2025-2026		15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000															
G	ĐÀM BẢO XÃ HỘI					1.700	1.340	-	360	1.398	1.340	-	58	1.398	1.340	-	58	77	-	-	77															
I	BÀN QL. DA BHYT					1.700	1.340	-	360	1.398	1.340	-	58	1.398	1.340	-	58	77	-	-	77															
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					1.700	1.340	-	360	1.398	1.340	-	58	1.398	1.340	-	58	77	-	-	77															
-	Nhà lưu giữ hài cốt cho đồng bào dân tộc Khmer	xã Hòa Hiệp	Xây mới	2024-2025		1.700	1.340	-	360	1.398	1.340	-	58	1.398	1.340	-	58	77	-	-	77															
I	TÀI CHÍNH VÀ KHÁC					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000															
I	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000															
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000															
-	Chi uỷ thực qua ngân hàng chính sách xã hội					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000															
•	NGÂN SÁCH XÃ																	1.000			1.000															